mǐ fàn

米饭

Noun · rice [cooked; boiled]

Example Sentences

wǒ chī mǐ fàn
我吃米饭。
I eat rice.

wǒ měi tiān zhōng wǔ dōu chī mǐ fàn
我每天中午都吃米饭。
I eat rice every day at noon.

zhè wǎn mǐ fàn hěn xiāng
这碗米饭很香。
This bowl of rice is very fragrant.

Trace each character, then write the word on your own.